



Số: 130/CV-PTN

V/v: Giải trình số liệu liên quan đến báo cáo
tài chính hợp nhất kiểm toán năm 2020

Vũng Tàu, ngày 26 tháng 3 năm 2021

Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP.HỒ CHÍ MINH

Căn cứ Thông tư 155/2015/TT-BTC ban hành ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Thông tư 96/2020/TT-BTC ban hành ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét năm 2020 của Công ty Cổ phần Phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu (mã chứng khoán: HDC).

Công ty xin được giải trình số liệu liên quan đến báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán 2020 như sau:

I. Doanh thu và lợi nhuận năm 2020 so với năm trước:

Báo cáo tài chính hợp nhất kiểm toán: (đơn vị tính: triệu đồng)

	Năm 2019	Năm 2020	Chênh lệch	Tỷ lệ %
Doanh thu thuần	824.543	838.972	14.429	1,75
Lợi nhuận sau thuế TNDN	146.005	231.280	85.275	58,41

Doanh thu và lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng 1,75% và 58,41% so với năm trước. Nguyên nhân do doanh thu năm 2020 được ghi nhận chủ yếu từ các dự án Tây 3/2, Ecotown Phú Mỹ và Ngọc Tước 2. Các dự án này có có tỷ suất

lợi nhuận cao, đặc biệt là dự án Ngọc Tước. Do đó, lợi nhuận sau thuế năm 2020 tăng mạnh so với năm trước.

Trân trọng./.

CÔNG TY CP PHÁT TRIỂN NHÀ BR-VT

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VP.

Lê Việt Liên

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Của **CÔNG TY CỔ PHẦN PHÁT TRIỂN NHÀ**
BÀ RỊA - VŨNG TÀU
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 - 6
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 10
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	11
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	12 - 13
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	14 - 55

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020.

Khái quát chung về Công ty

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Tên tiếng Anh : Ba Ria - Vung Tau House Development Joint Stock Company
Tên viết tắt : HODECO
Trụ sở chính : Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, Tp. Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu
Điện thoại/Fax : 0254.3856274 – 0254.3850091/ 0254.3856205
E-Mail : info@hodeco.vn
Web : www.hodeco.com.vn

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty: Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác; kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh bất động sản ...

Vốn điều lệ : 665.158.370.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 66.515.837 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : HDC

Chi nhánh của Công ty

Tên Chi nhánh	Địa chỉ
Xí nghiệp Dịch vụ - Du lịch	Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, TP Vũng Tàu, Bà Rịa - Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500444601-006
Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn HODECO	Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu. Mã số chi nhánh: 3500444601-007

Các công ty con, công ty liên kết

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích
Công ty con		
Công ty CP Xây dựng - Bất động sản Hodeco	Số 23 Nguyễn Hữu Cầu, phường 3, Tp Vũng Tàu	51%
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Thôn 9 Gò Găng, Xã Long Sơn, Thành phố Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	60%
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	Tầng 3, Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học, phường 7, Tp Vũng Tàu, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu	100%
Công ty liên kết		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Số 203 Lê Hồng Phong, phường 8, Tp Vũng Tàu	35%

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2020 là: 231.280.506.524 đồng (Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2019 là: 146.005.005.483 đồng).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 278.636.906.518 đồng (Tại thời điểm 01 tháng 01 năm 2020 lợi nhuận chưa phân phối là: 165.284.655.814 đồng).

Các sự kiện sau ngày lập báo cáo tài chính

Từ ngày 07/01/2021 đến ngày 03/02/2021, Công ty đã bán hết 640.829 cổ phiếu quỹ theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ số 64/CV-PTN ngày 04/02/2021.

Ngoài ra không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng quản trị

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch
Bà Bùi Thị Thịnh	Ủy viên
Ông Lê Viết Liên	Ủy viên
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Ủy viên
Ông Nguyễn Hoàng Thiên Trúc	Ủy viên
Ông Yostinus Tomi Aryanto	Ủy viên
Ông Lê Quốc Trung	Ủy viên

Ban điều hành

Ông Đoàn Hữu Thuận	Chủ tịch HĐQT
Ông Lê Viết Liên	Tổng Giám đốc
Ông Đoàn Hữu Hà Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Bùi Thị Thịnh	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Ông Hồ Diên Tiếu	Trưởng ban
Ông Hoàng Chung Kiên	Kiểm soát viên
Ông Phan Văn Thắng	Kiểm soát viên

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Đoàn Hữu Thuận - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Ông Lê Viết Liên – Tổng Giám đốc Công ty, được ông Đoàn Hữu Thuận ủy quyền để ký báo cáo tài chính cho năm tài chính 2020 theo giấy ủy quyền số 135-GUQ/PTN ngày 02/5/2019.

Kiểm toán viên

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Công ty Cổ phần phát triển nhà Bà Rịa – Vũng Tàu đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc với Báo cáo tài chính hợp nhất

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo Thông Tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 và Thông Tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Phê duyệt các Báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi, Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa – Vũng Tàu phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính từ 01/01/2020 đến 31/12/2020 của Công ty được trình bày từ trang 7 đến trang 55 kèm theo.

Phê duyệt bởi Hội đồng quản trị



Chủ tịch Hội đồng quản trị

Đoàn Hữu Thuận

Vũng Tàu, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc

Lê Viết Liên



Số: 206/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Về Báo cáo tài chính hợp nhất kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu*

**Kính gửi: Quý cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán TTP đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu, được lập ngày 22 tháng 03 năm 2021, từ trang 7 đến trang 55, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2020, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu tại ngày 31/12/2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp của Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Hà Nội, ngày 26 tháng 3 năm 2021

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
Phó Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên



Trần Thị Hạnh
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0726-2018-133-1

Phạm Thu Hà
Giấy chứng nhận ĐKHN Kiểm toán
Số: 0570-2018-133-1

Mẫu số: B 01-DN/HN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.106.246.724.306	1.530.509.735.323
110	Tiền và các khoản tương đương tiền	V.1	29.928.379.415	53.905.871.780
111	Tiền		29.928.379.415	53.905.871.780
112	Các khoản tương đương tiền		-	-
120	Đầu tư tài chính ngắn hạn		9.544.079.684	9.543.980.484
121	Chứng khoán kinh doanh	V.2a	9.544.906.075	9.544.906.075
122	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	V.2a	(826.391)	(925.591)
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	-
130	Các khoản phải thu ngắn hạn		455.131.846.813	529.582.793.452
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	V.3	382.927.343.258	327.571.986.301
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	V.4	43.175.112.628	189.760.325.662
133	Phải thu nội bộ ngắn hạn		-	-
134	Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
135	Phải thu về cho vay ngắn hạn		-	-
136	Phải thu ngắn hạn khác	V.5a	33.789.004.717	15.642.601.238
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.759.613.790)	(3.392.119.749)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	-
140	Hàng tồn kho	V.6	1.606.906.456.530	936.718.207.884
141	Hàng tồn kho		1.607.205.504.149	937.017.255.503
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(299.047.619)	(299.047.619)
150	Tài sản ngắn hạn khác		4.735.961.864	758.881.723
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	V.7a	3.332.057.304	758.715.814
152	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		1.403.904.560	165.909
153	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	-
154	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
155	Tài sản ngắn hạn khác		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		1.226.037.328.773	932.815.460.428
210	Các khoản phải thu dài hạn		23.272.320.000	23.250.000.000
211	Phải thu dài hạn của khách hàng		-	-
212	Trả trước cho người bán dài hạn		-	-
213	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		-	-
214	Phải thu nội bộ dài hạn		-	-
215	Phải thu về cho vay dài hạn		-	-
216	Phải thu dài hạn khác	V.5b	23.272.320.000	23.250.000.000
219	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	Tài sản cố định		851.671.159.981	560.589.495.671
221	Tài sản cố định hữu hình	V.8	335.365.383.809	43.266.495.671
222	Nguyên giá		410.890.297.066	110.648.735.791
223	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(75.524.913.257)	(67.382.240.120)
224	Tài sản cố định thuê tài chính		-	-
225	Nguyên giá		-	-
226	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		-	-
227	Tài sản cố định vô hình	V.9	516.305.776.172	517.323.000.000
228	Nguyên giá		516.612.553.392	517.458.800.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(306.777.220)	(135.800.000)
230	Bất động sản đầu tư	V.10	42.921.238.154	44.114.681.106
231	Nguyên giá		53.544.438.527	53.544.438.527
232	Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(10.623.200.373)	(9.429.757.421)
240	Tài sản dở dang dài hạn		255.814.729.222	268.989.986.218
241	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	V.11	250.134.916.137	268.989.986.218
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	V.12	5.679.813.085	-
250	Đầu tư tài chính dài hạn		22.371.696.761	21.741.891.013
251	Đầu tư vào công ty con		-	-
252	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	V.2b	8.907.696.761	8.841.891.013
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	V.2b	13.464.000.000	11.220.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		-	-
255	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	V.2c	-	1.680.000.000
260	Tài sản dài hạn khác		29.986.184.655	14.129.406.420
261	Chi phí trả trước dài hạn	V.7b	29.699.026.039	14.010.598.187
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		287.158.616	118.808.233
263	Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn		-	-
268	Tài sản dài hạn khác		-	-
269	Lợi thế thương mại		-	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.332.284.053.079	2.463.325.195.751

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Số cuối năm	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		2.190.145.432.192	1.305.747.840.920
310	Nợ ngắn hạn		1.727.437.836.756	820.319.906.045
311	Phải trả người bán ngắn hạn	V.13	115.438.251.175	76.214.612.551
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	V.14	90.347.501.617	33.040.535.575
313	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	V.15	619.369.069.842	43.685.985.888
314	Phải trả người lao động		9.479.948.666	5.828.464.725
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	V.16	13.093.888.785	4.667.463.400
316	Phải trả nội bộ ngắn hạn		-	-
317	Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	-
318	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn		2.454.546	-
319	Phải trả ngắn hạn khác	V.17a	321.102.799.713	224.894.648.381
320	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	V.19a	554.942.110.129	430.434.724.787
321	Dự phòng phải trả ngắn hạn		-	-
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.661.812.283	1.553.470.738
323	Quỹ bình ổn giá		-	-
324	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ		-	-
330	Nợ dài hạn		462.707.595.436	485.427.934.875
331	Phải trả người bán dài hạn		-	-
332	Người mua trả tiền trước dài hạn		-	-
333	Chi phí phải trả dài hạn		-	-
334	Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh		-	-
335	Phải trả nội bộ dài hạn		-	-
336	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn		-	-
337	Phải trả dài hạn khác	V.17b	1.472.874.283	1.726.786.283
338	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	V.19b	459.593.136.007	481.837.659.245
339	Trái phiếu chuyển đổi		-	-
340	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
341	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	-
342	Dự phòng phải trả dài hạn	V.18	1.641.585.146	1.863.489.347
343	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		-	-
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.142.138.620.887	1.157.577.354.831
410	Vốn chủ sở hữu		1.142.138.620.887	1.157.577.354.831
411	Vốn góp của chủ sở hữu	V.20	665.158.370.000	579.244.400.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		665.158.370.000	579.244.400.000
411b	Cổ phiếu ưu đãi		-	-
412	Thặng dư vốn cổ phần	V.20	84.785.554.877	84.785.554.877
413	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		-	-
414	Vốn khác của chủ sở hữu		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
415	Cổ phiếu quỹ (*)	V.20	(10.568.802.507)	(8.290.500)
416	Chênh lệch đánh giá lại tài sản		-	-
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-
418	Quỹ đầu tư phát triển	V.20	103.700.238.464	89.028.922.140
419	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		-	-
420	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-	-
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	V.20	278.636.906.518	165.284.655.814
421a	Lợi nhuận sau thuế lũy kế đến cuối kỳ trước		48.480.989.536	20.601.767.963
421b	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này		230.155.916.982	144.682.887.851
422	Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		-	-
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	V.20	20.426.353.535	239.242.112.500
430	Nguồn kinh phí		-	-
431	Nguồn kinh phí		-	-
432	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định		-	-
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.332.284.053.079	2.463.325.195.751

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Ghi chú: Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...).

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT Năm 2020

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.1	848.756.518.000	824.543.665.506
02	Các khoản giảm trừ doanh thu	VI.2	9.783.926.027	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	VI.3	838.972.591.973	824.543.665.506
11	Giá vốn hàng bán	VI.4	464.359.357.699	585.552.700.791
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		374.613.234.274	238.990.964.715
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VI.5	5.579.405.780	7.244.184.197
22	Chi phí tài chính	VI.6	37.729.435.989	18.145.853.537
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		37.726.535.189	16.738.492.737
25	Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		65.805.749	(757.470.340)
26	Chi phí bán hàng	VI.7	12.704.630.813	14.441.152.274
27	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VI.8	40.221.354.009	34.596.868.435
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		289.603.024.992	178.293.804.326
31	Thu nhập khác		1.264.501.406	7.236.647.375
32	Chi phí khác		2.203.358.058	1.849.475.282
40	Lợi nhuận khác	VI.9	(938.856.652)	5.387.172.093
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		288.664.168.340	183.680.976.419
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	VI.10	57.552.012.199	37.675.970.936
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	VI.11	(168.350.383)	-
60	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		231.280.506.524	146.005.005.483
61	Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		230.155.916.982	144.682.887.851
62	Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.124.589.542	1.322.117.632
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	VI.12	3.716	2.358

Người lập biểu

Kế toán trưởng




Dương Thị Ngọc

Bùi Thị Thịnh



Lê Viết Liên

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	Lợi nhuận trước thuế		288.664.168.340	183.680.976.419
	Điều chỉnh cho các khoản		-	-
02	Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		12.716.652.158	6.682.987.811
03	Các khoản dự phòng		1.145.490.640	(5.836.753.976)
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại khoản mục tiền		-	-
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.966.711.891)	(12.432.901.697)
06	Chi phí lãi vay		37.726.535.189	16.738.492.737
08	Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi VLD		336.286.134.436	188.832.801.294
09	Tăng, giảm các khoản phải thu		(59.379.868.998)	174.464.535.625
10	Tăng, giảm hàng tồn kho		(651.333.178.565)	(355.122.238.855)
11	Tăng, giảm các khoản phải trả		756.617.330.536	144.355.639.815
12	Tăng, giảm chi phí trả trước		(18.261.769.342)	(10.175.569.855)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	(5.350.000.000)
14	Tiền lãi vay đã trả		(37.726.535.189)	(16.738.492.737)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(34.687.981.291)	(26.123.974.704)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(14.218.489.527)	(12.374.192.767)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		277.295.642.060	81.768.507.816
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TS&tài sản dài hạn khác		(311.110.645.529)	(11.098.530.362)
22	Tiền thu thanh lý, bán TSCĐ, tài sản dài hạn khác		559.210.885	7.718.218.182
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		-	-
24	Tiền thu cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		1.680.000.000	-
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(89.724.000.000)	(426.520.000.000)
26	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	5.350.000.000
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		4.019.950.122	7.109.597.444
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(394.575.484.522)	(417.440.714.736)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
31	Tiền thu phát hành CP, nhận vốn góp của chủ sở hữu		2.400.000.000	-
32	Tiền trả lại vốn cho các CSH, mua lại CP đã phát hành		(10.560.512.007)	(8.290.500)
33	Tiền thu từ đi vay		583.468.919.866	827.389.317.498
34	Tiền trả nợ gốc vay		(481.206.057.762)	(520.850.281.324)
35	Tiền trả nợ gốc thuê tài chính		-	-
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(800.000.000)	(880.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		93.302.350.097	305.650.745.674

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2020

(Theo phương pháp gián tiếp)
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng Việt Nam	
			Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(23.977.492.365)	(30.021.461.246)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		53.905.871.780	83.927.333.026
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	V.1	29.928.379.415	53.905.871.780

Người lập biểu

Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng

Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021

Mẫu số: B 09-DN/HN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính hợp nhất)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Công ty Nhà nước theo quyết định số 1274/QĐ-TTg ngày 26 tháng 9 năm 2001 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số: 3500444601 (số cũ: 4903000036) đăng ký lần đầu ngày 28 tháng 12 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 26 ngày 30 tháng 6 năm 2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp.

Vốn điều lệ : 665.158.370.000 đồng Việt Nam
Số lượng cổ phiếu : 66.515.837 cổ phiếu
Mệnh giá cổ phiếu : 10.000 đồng Việt Nam
Mã chứng khoán : HDC

2. Cấu trúc Công ty

Chi nhánh của Công ty

Tên Chi nhánh

Địa chỉ

Xí nghiệp Dịch vụ - Du lịch

Tầng 3, tòa nhà Hodeco Plaza, số 36 Nguyễn Thái Học,
phường 7, TP Vũng Tàu
Mã số chi nhánh: 3500444601-006

Chi nhánh quản lý kinh doanh khách sạn
HODECO

Số 02 Trương Công Định, phường 2, TP Vũng Tàu.
Mã số chi nhánh: 3500444601-007

Các công ty con, công ty liên kết

Tên	Lĩnh vực kinh doanh chính	Vốn điều lệ	% Sở hữu	% Biểu quyết
Công ty con				
Công ty CP Xây dựng – Bất động sản Hodeco	Xây lắp	15 tỷ đồng	51	51
Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	Sản xuất và xây lắp	30 tỷ đồng	60	60
Công ty CP Đầu tư Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu	Dịch vụ lưu trú, giải trí	205 tỷ đồng	100	100
Công ty liên kết				
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Xây lắp	16 tỷ đồng	35	35

3. Lĩnh vực, ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh xây dựng và phát triển nhà ở khu dân cư, đô thị, công nghiệp, xây lắp các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông; kinh doanh vật liệu xây dựng, sản xuất bê tông và các sản phẩm khác; kinh doanh các dịch vụ du lịch; kinh doanh bất động sản ...

4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của lĩnh vực kinh doanh bất động sản của Công ty từ 02 năm đến 04 năm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của xây lắp và dịch vụ của Công ty không quá 12 tháng.

II. **KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

1. **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. **Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là tiền đồng Việt Nam và được trình bày trên báo cáo tài chính theo đồng Việt Nam.

III. **CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính; Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

3. **Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất**

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày dựa trên các nguyên tắc và phương pháp kế toán cơ bản: cơ sở dồn tích, hoạt động liên tục, giá gốc, phù hợp, nhất quán, thận trọng, trọng yếu, bù trừ và có thể so sánh. Báo cáo tài chính hợp nhất do Công ty lập không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán hay các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

IV. **CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

1. **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền đang chuyển và các khoản tiền gửi không kỳ hạn. Các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền thì được coi là các khoản tương đương tiền.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 (ba) tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Các khoản đầu tư tài chính

2.1. Nguyên tắc ghi nhận

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty cổ quyền sở hữu, cụ thể như sau:

Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).

Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường thấp hơn giá gốc. Việc xác định giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty (thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết). Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát của chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phân thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi

nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.

Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại đơn vị khác.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính

2.2. Lập dự phòng các khoản đầu tư tài chính

Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Dự phòng đầu tư cho mỗi khoản đầu tư tài chính bằng số vốn đã đầu tư và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính} = \left[\begin{array}{l} \text{Vốn góp thực tế} \\ \text{của các bên tại tổ} \\ \text{chức kinh tế} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Vốn chủ} \\ \text{sở hữu thực có} \end{array} \right] \times \frac{\text{Số vốn đầu tư của doanh nghiệp}}{\text{Tổng số vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế}}$$

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán :

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được tính cho mỗi loại chứng khoán và tính theo công thức sau:

$$\text{Mức dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán} = \text{Số lượng chứng khoán bị giảm giá tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng} \times \left[\begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{hạch toán trên sổ kế} \\ \text{toán} \end{array} - \begin{array}{l} \text{Giá chứng khoán} \\ \text{thực tế trên thị} \\ \text{trường} \end{array} \right]$$

3. Các khoản phải thu

3.1. Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo. Dự phòng phải thu khó đòi được trình bày trên một tài khoản riêng.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải thu nội bộ phản ánh các khoản phải thu các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:

30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.

50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.

70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.

100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.

Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản, giải thể hay các khó khăn tương tự hoặc các khoản phải thu có bằng chứng chắc chắn khó có khả năng thu hồi: Căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dư dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

4. Hàng tồn kho

4.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường, chi phí quyền sử dụng đất, các chi phí trực tiếp và các chi phí chung có liên quan phát sinh trong quá trình đầu tư xây dựng thành phẩm bất động sản.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: Chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính (hoặc yếu tố chi phí khác cho phù hợp).

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

4.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Công ty áp dụng phương pháp Kế khai thường xuyên.

4.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ kế toán cho các sản phẩm lỗi thời, hư hỏng, kém chất lượng và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

5.1. Công cụ, dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng.

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

5.2. Chi phí sửa chữa tài sản cố định

Chi phí sửa chữa tài sản phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 02 năm.

5.3. Chi phí trả trước khác

Chi phí trả trước khác phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng không quá 03 năm.

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

6.1. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các chi phí phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu cho Công ty và chi phí đó được xác định một cách đáng tin cậy. Tất cả các chi phí sửa chữa và bảo trì khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	:	06 - 47 năm
- Máy móc, thiết bị	:	04 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	:	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng, quản lý	:	03 - 08 năm

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định hữu hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2. Tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ... Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn không được tính khấu hao.

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Khấu hao phần mềm máy vi tính được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính: 8 năm.

Lãi, lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định vô hình được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý, nhượng bán với giá trị còn lại và chi phí thanh lý, được ghi nhận là thu nhập khác (lãi) hoặc chi phí khác (lỗ) trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

7. Bất động sản đầu tư

7.1. Nguyên tắc ghi nhận

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất, nhà hoặc một phần của nhà hoặc cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ, không nhằm mục đích sử dụng trong sản xuất, cung cấp hàng hóa, dịch vụ hoặc trong quản lý, hoặc bán trong kỳ hoạt động kinh doanh thông thường.

Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi ban quản lý. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong kỳ mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng bất động sản đầu tư vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư.

Các chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận vào chi phí, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ nào phát sinh được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

7.2. Phương pháp khấu hao

Bất động sản đầu tư sử dụng để cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của bất động sản đầu tư như sau:

Quyền sử dụng đất: Không tính
Cơ sở hạ tầng: 30 năm

8. Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả người bán, phải trả nợ vay và phải trả khác là các khoản nợ được xác định về giá trị và thời gian và được ghi nhận theo nghĩa vụ thực tế phát sinh trong tương lai, liên quan đến hàng hóa, dịch vụ Công ty đã nhận được.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.

Phải trả nội bộ phản ánh các khoản phải trả giữa đơn vị cấp trên và đơn vị cấp dưới trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc.

Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

9. Vay

Các khoản tiền vay không bao gồm các khoản vay dưới hình thức phát hành trái phiếu hoặc cổ phiếu ưu đãi có điều khoản bắt buộc bên phát hành phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai.

Công ty theo dõi các khoản vay chi tiết theo từng đối tượng nợ và phân loại ngắn hạn và dài hạn theo thời gian trả nợ.

Chi phí liên quan trực tiếp đến khoản vay được ghi nhận vào chi phí tài chính, ngoại trừ các chi phí phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

10. Vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	:	97.426.429.626 đồng
Trong đó:		
Chi phí đi vay được vốn hóa	:	59.699.894.437 đồng
Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	:	37.726.535.189 đồng

11. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.

12. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng. Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng chung cư có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 1% trên chi phí xây dựng công trình. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

13.1. Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

13.2. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

13.3. Cổ phiếu quỹ

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu quỹ và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn cổ phần".

13.4. Các quỹ

Lợi nhuận sau thuế được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt khi trích lập các quỹ theo Nghị quyết của đại hội đồng cổ đông của Công ty.

Việc sử dụng các quỹ phải được sự phê duyệt của Đại hội đồng cổ đông, Hội đồng Quản trị hoặc Giám đốc tùy thuộc vào bản chất của nghiệp vụ đã được nêu trong Điều lệ và quy chế quản lý tài chính của Công ty.

14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ (bất lợi thương mại hay còn gọi là lợi thế thương mại âm). Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

15.1. Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác)

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

15.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

15.3. Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bàn giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

15.4. Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền

Doanh thu bán bất động sản phân lô bán nền, nếu đã chuyển giao nền đất cho khách hàng (không phụ thuộc đã làm xong thủ tục pháp lý về giấy chứng nhận quyền sử dụng đất hay chưa) và hợp đồng không hủy ngang, Công ty ghi nhận doanh thu đối với nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

Đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán nền đất;

Công ty đã thu được hoặc chắc chắn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

15.5. Doanh thu xây dựng

Các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

15.6. Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

15.7. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

16. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

17. Giá vốn hàng bán

Giá vốn của hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư bán trong năm (kể cả chi phí khấu hao; chi phí sửa chữa; chi phí nghiệp vụ cho thuê BĐS đầu tư theo phương thức cho thuê hoạt động, chi phí nhượng bán, thanh lý BĐS đầu tư...) được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã bán trong năm.

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

18. Chi phí tài chính, chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

18.1. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
Chi phí cho vay và đi vay vốn;
Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời

gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

18.2. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Là các khoản chi phí gián tiếp phục vụ cho hoạt động phân phối sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ ra thị trường và điều hành sản xuất kinh doanh của Công ty. Mọi khoản chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ được ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ đó khi chi phí đó không đem lại lợi ích kinh tế trong các kỳ sau.

19. Lợi nhuận khác

19.1. Thu nhập khác

Gồm các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh chính của Công ty.

19.2. Chi phí khác

Gồm những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của Công ty.

20. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng tại công ty là: 20%.

Năm tài chính 2020, Công ty con được giảm 30% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo Nghị định số 114/2020/NĐ-CP ngày 25 tháng 09 năm 2020 của Chính Phủ, quy định chi tiết thi hành Nghị quyết số 116/2020/QH14 ngày 19 tháng 06 năm 2020 của Quốc hội về giảm thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của năm 2020 đối với doanh nghiệp, hợp tác xã, đơn vị sự nghiệp và tổ chức khác.

21. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

22. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về tài sản, các khoản nợ phải trả và việc trình bày các tài sản tiềm tàng và các khoản nợ phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự thận trọng và hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

23. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, các khoản phải trả khác và các khoản vay.

24. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN TRÌNH BÀY BỔ SUNG CHO NỘI DUNG TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	1.506.477.970	26.060.453.309
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.166.740.443	27.845.418.471
VND	28.162.660.843	27.845.418.471
USD	4.079.600	-
Tiền đang chuyển	255.161.002	-
Cộng	29.928.379.415	53.905.871.780

Trong tiền và tương đương tiền tại ngày 31/12/2020 có gốc ngoại tệ là: 173,60 USD; tại ngày 31/12/2019 có gốc ngoại tệ là: không.

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh	Số cuối năm VND			Số đầu năm VND				
	SL	Giá gốc (ii)	Dự phòng (ii)	Giá trị hợp lý	SL	Giá gốc (ii)	Dự phòng (ii)	Giá trị hợp lý
Cổ phiếu		9.544.906.075	(826.391)	9.544.079.684	9.544.906.075	(925.591)	9.543.980.484	
Công ty CP Xi măng Sài Sơn (SCJ)	62	1.055.791	(826.391)	229.400	62	1.055.791	(925.591)	
Ngân hàng TMCP ĐT & PT Việt Nam (BID)	5	82.952	-	82.952	5	82.952	-	
Công ty CP cấp nước BR-VT (BWS)	798.148	4.193.767.332	-	4.193.767.332	709.465	4.193.767.332	-	
Công ty CP Xây lắp Thừa Thiên Huế (HUB)	756.250	5.350.000.000	-	5.350.000.000	605.000	5.350.000.000	-	
Cộng		9.544.906.075	(826.391)	9.544.079.684		9.544.906.075	(925.591)	9.543.980.484

(ii) Tình hình biến động dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh

	Số đầu năm		Số cuối năm	
	Năm nay VND	Năm trước VND	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập dự phòng bổ sung	-	(210.800)	-	(210.800)
Hoàn nhập dự phòng	99.200	-	99.200	-
Số cuối năm	(826.391)	(925.591)	(826.391)	(925.591)

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối năm VND				Số đầu năm VND					
	SL	%	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	SL	%	Giá gốc	Dự phòng	
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết			8.907.696.761	-	8.907.696.761			8.841.891.013	-	8.841.891.013
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	560.000	35	6.188.896.761	-	6.188.896.761	560.000	35	6.123.091.013	-	6.123.091.013
Công ty Cổ phần Đại Hồng Sơn	271.880	21,75	2.718.800.000	-	2.718.800.000	271.880	21,75	2.718.800.000	-	2.718.800.000
Đầu tư vào đơn vị khác			13.464.000.000	-	13.464.000.000			11.220.000.000	-	11.220.000.000
Công ty CP Cấp nước Châu Đức ⁽ⁱ⁾	1.346.400		13.464.000.000	-	13.464.000.000	1.122.000		11.220.000.000	-	11.220.000.000
Cộng			22.371.696.761	-	22.371.696.761			20.061.891.013	-	20.061.891.013

(i) Trong quý 3 năm 2020, Công ty mua thêm 224.400 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Cấp nước Châu Đức.

c) Đầu tư dài hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá trị hợp lý
Trái phiếu				
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ⁽ⁱ⁾	-	-	-	-
Cộng	-	-	1.680.000.000	1.680.000.000

(i) Quý 4 năm 2020, Công ty đã bán 168 trái phiếu của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam đúng bằng mệnh giá cho Ngân hàng Đầu tư và phát triển CN Bà Rịa - Vũng Tàu.

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Các khách hàng mua bất động sản	327.001.533.188	(219.360.000)	263.605.915.958	(219.360.000)
Các khách hàng khác	55.925.810.070	(4.540.253.790)	63.966.070.343	(3.172.759.749)
Cộng	382.927.343.258	(4.759.613.790)	327.571.986.301	(3.392.119.749)

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyễn Ngọc Tuấn	10.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Nguyễn Thị Hạnh	8.226.462.000	-	6.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	5.706.056.600	-	5.763.467.637	-
Công ty CP Kiến trúc và Xây dựng Nam Á	3.465.464.205	-	2.644.309.000	-
Công ty TNHH Đầu Tư và Phát Triển Xây Dựng Hồ Gia	2.540.000.000	-	1.100.000.000	-
Công ty CP LIEF Việt Nam	1.322.400.000	-	-	-
Công ty TNHH Xây dựng trang trí nội thất Mai Sơn	1.262.343.960	-	-	-
Công ty TNHH thương mại Dịch vụ công nghệ Phố Xanh	1.131.301.263	-	-	-
Công ty TNHH Kiến trúc Miền Đông	1.096.000.000	-	-	-
Công ty TNHH Thiết bị điện VNEC	27.586.942	-	4.530.587.463	-
Châu Anh Dũng	-	-	131.400.000.000	-
Công ty TNHH Pooltech Việt Nam	-	-	4.660.471.201	-
Chi nhánh Công ty CP Eurowindow	-	-	3.850.747.945	-
Công ty cổ phần Giải Pháp khách sạn Năng Động Việt	-	-	3.075.484.500	-
Các nhà cung cấp khác	8.397.497.658	-	23.735.257.916	-
Cộng	43.175.112.628	-	189.760.325.662	-
Trả trước cho người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.5: Thông tin các bên liên quan)	5.706.056.600	-	5.763.467.637	-

5. Phải thu khác

a. Phải thu ngắn hạn khác	Số cuối năm VND		Số đầu năm VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Tạm ứng	4.491.163.910	-	7.325.444.936	-
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.000.000	-	31.600.000	-
Phải thu khác	29.289.840.807	-	8.285.556.302	-
Các khoản phải thu khác	29.289.840.807	-	8.285.556.302	-
Cộng	33.789.004.717	-	15.642.601.238	-

b. Phải thu dài hạn khác	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Ký quỹ, ký cược dài hạn ⁽ⁱ⁾	23.272.320.000		23.250.000.000	
Cộng	23.272.320.000		23.250.000.000	

(i) Trong đó có khoản ký quỹ số tiền 23.250.000.000 VND đảm bảo thực hiện dự án khu du lịch Đại Dương tại phường 11, Tp. Vũng Tàu cho Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

6. Hàng tồn kho	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
	Giá trị gốc	Dự phòng	Giá trị gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.811.359.809	(299.047.619)	1.209.914.412	(299.047.619)
Công cụ, dụng cụ	65.317.043	-	19.592.684.181	-
Chi phí sản xuất, KD dở dang ⁽ⁱ⁾	1.489.408.239.447	-	858.771.171.138	-
Thành phẩm	1.443.522.386	-	1.848.382.053	-
Thành phẩm bất động sản ⁽ⁱⁱ⁾	114.367.985.060	-	55.493.672.762	-
Hàng hóa	109.080.404	-	101.430.957	-
Cộng	1.607.205.504.149	(299.047.619)	937.017.255.503	(299.047.619)

(i) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Khu nhà ở kết hợp dịch vụ công cộng Hải Đăng phường 12	1.237.704.932.018		460.926.994.796	
Khu nhà ở phía Tây đường 3/2	101.814.033.246		50.226.684.745	
Khu du lịch Đại Dương, phường 11	68.158.445.785		25.909.121.566	
Khu nhà ở phía đông đường 3/2	29.616.390.732		21.762.931.117	
Khu nhà Ecotown Phú Mỹ	7.771.938.683		22.331.471.423	
Khu nhà ở xã hội Phú Mỹ	6.888.417.571		6.687.363.465	
Chung cư Ecotown Phú Mỹ	6.181.886.996		-	
Khu nhà ở Sao Mai Bến Đình tại phường 9	3.535.229.192		3.571.678.695	
Căn hộ Fusion suites tại số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu	-		252.304.069.307	
Khu nhà ở đôi 2 phường 10	-		1.522.972.819	
Các công trình khác	27.736.965.224		13.527.883.205	
Cộng	1.489.408.239.447		858.771.171.138	

(ii) Thành phẩm bất động sản, gồm:	Số cuối năm		Số đầu năm	
	VND		VND	
Căn hộ Fusion Suites tại số 2 Trương Công Định, Vũng Tàu	59.995.869.164		-	
Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa (Lô A), Vũng Tàu	38.657.315.466		39.778.872.332	
Chung cư Bình Giã Resident	10.912.804.541		10.912.804.541	
Khu dân cư Phú Mỹ	4.616.523.889		4.616.523.889	
Đất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Tp Vũng Tàu (01 nền)	185.472.000		185.472.000	
Cộng	114.367.985.060		55.493.672.762	

Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 1.443.085.050.839 đồng.

7. Chi phí trả trước

a) Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí dự án Hải Đăng	971.844.347	-
Chi phí chung cư Bình Giã	740.252.376	-
Phí tư vấn xây dựng hệ thống KPI	624.479.091	378.856.000
Chi phí phần mềm và bản quyền	311.239.123	-
Chi phí mua bảo hiểm	266.164.839	202.362.379
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	108.163.191	153.671.109
Chi phí quảng cáo dự án The Light City	17.413.409	17.413.409
Các khoản khác	292.500.928	6.412.917
Cộng	3.332.057.304	758.715.814

b) Chi phí trả trước dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công cụ, dụng cụ cho Fusion Suites Vũng Tàu	20.447.984.266	-
Chi phí trước hoạt động của Fusion Suites Vũng Tàu	4.994.765.112	1.289.377.300
Chi phí các hoạt động của Văn phòng Công ty	1.429.898.352	-
Chi phí sửa chữa, cải tạo nhà cho thuê	740.356.432	-
Lãi vay vốn hóa dự án Khu du lịch Đại Dương	-	10.326.473.841
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.871.509.203	1.992.914.897
Chi phí khác	214.512.674	401.832.149
Cộng	29.699.026.039	14.010.598.187

8. Tài sản cố định hữu hình	Nhà cửa	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác (Fusion Suite)	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	42.254.720.314	30.881.633.323	34.613.643.513	2.898.738.641	-	110.648.735.791
Mua trong năm	-	570.000.000	5.116.040.000	73.550.000	11.082.700.060	16.842.290.060
Đầu tư XDCB hoàn thành	804.039.519	-	-	-	286.459.749.473	287.263.788.992
Thanh lý, nhượng bán	(1.350.272.998)	(2.285.673.350)	(228.571.429)	-	-	(3.864.517.777)
Số dư cuối kỳ	41.708.486.835	29.165.959.973	39.501.112.084	2.972.288.641	297.542.449.533	410.890.297.066
Hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	22.938.023.551	24.987.658.950	17.503.058.332	1.953.499.287	-	67.382.240.120
Khấu hao trong năm	1.362.221.095	1.006.178.797	2.692.976.265	401.184.911	5.889.670.919	11.352.231.987
Thanh lý, nhượng bán	(695.314.071)	(2.285.673.350)	(228.571.429)	-	-	(3.209.558.850)
Phân loại lại nhóm	(3.084.416)	26.841.865	(23.757.449)	-	-	-
Số dư cuối năm	23.601.846.159	23.735.006.262	19.943.705.719	2.354.684.198	5.889.670.919	75.524.913.257
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	19.316.696.763	5.893.974.373	17.110.585.181	945.239.354	-	43.266.495.671
Tại ngày cuối năm	18.106.640.676	5.430.953.711	19.557.406.365	617.604.443	291.652.778.614	335.365.383.809

Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
--------------------	-------------------

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp các khoản vay:
Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

22.360.252.534	23.961.989.312
39.963.919.904	38.598.747.678

9. Tài sản cố định vô hình	Quyền sử dụng đất	Công nghệ chuyển giao	Phần mềm máy vi tính	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	517.180.000.000	50.000.000	228.800.000	517.458.800.000
Mua trong năm	-	-	1.333.753.392	1.333.753.392
Chuyển sang hàng hóa bất động sản	(2.180.000.000)	-	-	(2.180.000.000)
Số dư cuối năm	515.000.000.000	50.000.000	1.562.553.392	516.612.553.392
Hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	50.000.000	85.800.000	135.800.000
Khấu hao trong năm	-	-	170.977.220	170.977.220
Số dư cuối năm	-	50.000.000	256.777.220	306.777.220
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	517.180.000.000	-	143.000.000	517.323.000.000
Tại ngày cuối năm	515.000.000.000	-	1.305.776.172	516.305.776.172
			Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp các khoản vay:			-	2.180.000.000
10. Bất động sản đầu tư				
	Quyền sử dụng đất	Cơ sở hạ tầng	Tổng cộng VND	
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	17.741.150.000	35.803.288.527	53.544.438.527	
Mua trong năm	-	-	-	
Số dư cuối năm	17.741.150.000	35.803.288.527	53.544.438.527	
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	-	9.429.757.421	9.429.757.421	
Khấu hao trong năm	-	1.193.442.952	1.193.442.952	
Số dư cuối năm	-	10.623.200.373	10.623.200.373	
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	17.741.150.000	26.373.531.106	44.114.681.106	
Tại ngày cuối năm	17.741.150.000	25.180.088.154	42.921.238.154	

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Giá trị còn lại cuối kỳ của bất động sản đầu tư đã dùng thế chấp các khoản vay:	31.848.689.621	32.630.287.886

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư tại ngày kết thúc năm tài chính 2020 theo chuẩn mực kế toán số 05: Bất động sản đầu tư do Chuẩn mực kế toán số 05 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư.

Công ty cũng không tiến hành định giá lại bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2020.

Bảng theo dõi giá trị các bất động sản đầu tư của Công ty tại ngày 31/12/2020 như sau:

Tên bất động sản đầu tư	Nguyên giá VND	Hao mòn lũy kế VND	Giá trị còn lại VND
Trung tâm thương mại và VP cho thuê tại Hodeco Plaza, TTTM phường 7, Tp. Vũng Tàu	41.189.097.935	9.340.408.314	31.848.689.621
Trung tâm thương mại tại chung cư Bình An, phường 10, Tp. Vũng Tàu	8.074.195.742	1.009.274.471	7.064.921.271
Lô A-Chung cư 199 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3, Tp. Vũng Tàu	4.281.144.850	273.517.588	4.007.627.262
Cộng	53.544.438.527	10.623.200.373	42.921.238.154

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Khu Biệt thự Ngọc Tước 2 tại phường 8	72.825.169.945	98.116.972.205
Đất Bãi Dầu núi lớn 13.500 m ²	83.693.882.495	68.772.092.491
Chung cư Thống Nhất đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, phường 3	43.891.307.774	43.871.307.774
Cụm tiểu thủ Công Nghiệp & ĐT Phước Thắng tại phường 12	42.125.171.157	36.988.925.146
Khu đất tại nhà máy bê tông phường 12, Vũng Tàu	-	13.641.303.836
Khu đô thị sinh thái VT Wonderland	5.033.695.188	5.033.695.188
Siêu thị chung cư 25 tầng Ngọc Tước	1.609.090.909	1.609.090.909
Đường Huỳnh Khương Ninh (3B NKKN)	956.598.669	956.598.669
Cộng	250.134.916.137	268.989.986.218

Giá trị ghi sổ của chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 129.194.281.178 đồng.

12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Trạm bê tông HODECO - Gò Găng - Long Sơn	5.679.813.085	-
Cộng	5.679.813.085	-

13. Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	29.764.733.604	3.471.938.000		
Công ty TNHH Anh Cường Thịnh	15.456.928.284	-		
Công ty TNHH Thiết bị VNEC	11.241.039.549	1.735.788.261		
Công ty CP Phát Triển TM Toàn Khoa	7.675.417.400	-		
Công ty TNHH TM-DV-XD Hoàng Anh	6.300.974.000	-		
Doanh Nghiệp Tư nhân Yến Nhung	4.024.381.374	2.155.979.374		
Công ty CP Tân Thành Nam	3.977.981.630	4.977.981.630		
Công ty CP Đầu tư Nam Á	1.894.736.832	13.124.169.390		
Công ty CP trang trí nội thất IPC	-	9.280.461.794		
Công ty CP Phát Triển Thương Mại Phúc Minh	-	8.960.461.500		
Công ty CP Xây Dựng TM Cường Thịnh	-	4.127.168.187		
Các nhà cung cấp khác	35.102.058.502	28.380.664.415		
Cộng	115.438.251.175	76.214.612.551		
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (Xem chi tiết tại mục VII.5: Thông tin các bên liên quan)	29.764.733.604	3.471.938.000		
14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND		
Các khách hàng mua bất động sản	90.088.483.881	32.910.936.475		
Các khách hàng khác	259.017.736	129.599.100		
Cộng	90.347.501.617	33.040.535.575		
15. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm VND	Số phải nộp VND	Số đã thực nộp VND	Cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	8.307.649.643	34.730.314.930	28.791.955.268	14.246.009.305
Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	94.264.681	79.051.741	15.212.940
Thuế thu nhập doanh nghiệp	34.731.247.201	57.552.012.199	34.687.981.291	57.595.278.109
Thuế thu nhập cá nhân	647.089.044	15.862.527.735	14.183.387.120	2.326.229.659
Thuế nhà đất, tiền sử dụng đất	-	545.637.013.356	450.673.527	545.186.339.829
Các loại thuế khác	-	474.465.291	474.465.291	-
Phí, lệ phí và phải nộp khác	-	2.910.222.878	2.910.222.878	-
Cộng	43.685.985.888	657.260.821.070	81.577.737.116	619.369.069.842

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan Thuế. Do việc áp dụng Luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên các Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công trình Nhà Công vụ Côn Đảo	-	2.172.130.000
Chi phí phải trả cho dự án 10.000m2 Ngọc Tước phường 8	1.726.759.545	1.726.759.545
Chi phí xây dựng khách sạn Fusion	5.267.950.784	-
Lãi trái phiếu phải trả	3.908.333.333	-
Trích trước chi phí cho hoạt động Fusion Suite	1.696.939.834	-
Chi phí khu dân cư Phú Mỹ	341.790.289	440.426.653
Chi phí phải trả khác	152.115.000	328.147.202
Cộng	13.093.888.785	4.667.463.400
17. Phải trả khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a) Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	198.162.626	109.726.530
Bảo hiểm xã hội, y tế, thất nghiệp	100.961.268	40.087.886
Nhận ký quỹ ký cược ngắn hạn	875.724.000	5.103.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	319.927.951.819	219.641.833.965
Góp vốn liên doanh dự án 34.939 m2, phường 10	3.826.036.300	13.440.443.284
Tiền sử dụng đất Ngọc Tước 2	828.487.000	828.487.000
Góp vốn dự án the Light City	240.290.198.000	148.700.000.000
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển nhà Gia Phát	22.353.977.140	37.653.977.140
Công ty TNHH Serenity Holding Việt Nam	-	3.216.669.893
Kinh phí bảo trì chung cư Bình Giã Resident	500.000.000	6.136.542.303
Châu Anh Dũng	9.652.225.806	1.380.000.000
Phạm Thị Thu Lộc	5.546.000.000	-
Công ty CP Xây dựng Tân Bình	-	151.902.649
Lợi nhuận phải trả khách hàng mua căn hộ Fusion	2.928.712.724	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	34.002.314.849	8.133.811.696
Cộng	321.102.799.713	224.894.648.381
b) Phải trả dài hạn khác	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Nhận ký quỹ ký cược dài hạn	1.472.874.283	1.726.786.283
Cộng	1.472.874.283	1.726.786.283
18. Dự phòng phải trả dài hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự phòng bảo hành chung cư Bình An, phường 10	996.840.420	1.177.234.621
Dự phòng bảo hành chung cư Bình Giã Resident	644.744.726	686.254.726
Cộng	1.641.585.146	1.863.489.347

19. Vay

a) Vay ngắn hạn

	Số cuối năm VND		Tăng	Số trong năm VND		Số đầu năm VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		Giảm	Giá trị	
Vay ngắn hạn	331.634.751.722	331.634.751.722	386.254.792.186	373.500.485.220	318.880.444.756	318.880.444.756
Ngân hàng TMCP Đầu tư và PT, CN Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	85.399.915.458	85.399.915.458	161.187.455.922	159.737.822.439	83.950.281.975	83.950.281.975
Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	21.486.149.560	21.486.149.560	21.486.149.560	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu	-	-	-	19.928.667.714	19.928.667.714	19.928.667.714
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	82.390.461.802	82.390.461.802	82.390.461.802	83.187.326.151	83.187.326.151	83.187.326.151
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ^(iv)	35.589.000.000	35.589.000.000	35.589.000.000	27.700.000.000	27.700.000.000	27.700.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu ^(v)	69.769.224.902	69.769.224.902	69.769.224.902	-	-	-
Công ty TNHH Lương Gia ^(vi)	25.000.000.000	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000	25.000.000.000
Vay các đối tượng khác ^(vii)	12.000.000.000	12.000.000.000	15.832.500.000	82.946.668.916	79.114.168.916	79.114.168.916
Vay dài hạn đến hạn trả	125.079.580.629	125.079.580.629	68.635.566.917	55.110.266.319	111.554.280.031	111.554.280.031
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu ^(viii)	796.830.017	796.830.017	796.830.017	1.615.479.996	1.615.479.996	1.615.479.996
Ngân hàng TMCP Đầu tư & PT, CN Vũng Tàu ^(ix)	56.000.000.000	56.000.000.000	14.000.000.000	26.482.916.035	68.482.916.035	68.482.916.035
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ^(x)	9.570.353.712	9.570.353.712	-	2.845.194.288	12.415.548.000	12.415.548.000
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu ^(xi)	2.166.660.000	2.166.660.000	-	2.166.676.000	4.333.336.000	4.333.336.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ^(xii)	45.900.000.000	45.900.000.000	45.900.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000	22.000.000.000
Ngân hàng Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ^(xiii)	10.645.736.900	10.645.736.900	7.938.736.900	-	2.707.000.000	2.707.000.000
Mệnh giá trái phiếu	98.227.777.778	98.227.777.778	100.727.777.778	2.500.000.000	-	-
Trái phiếu Doanh nghiệp ^(xiv)	98.227.777.778	98.227.777.778	100.727.777.778	2.500.000.000	-	-
Cộng	554.942.110.129	554.942.110.129	555.618.136.881	431.110.751.539	430.434.724.787	430.434.724.787

i. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 01/2019/600346/HĐTD ngày 11/11/2019; Thời hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến ngày 11/11/2020; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,25%/năm hoặc 9%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 46.543.908.368 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2020/600346/HĐTD ngày 30/11/2020; Thời hạn cấp tín dụng: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết ngày 30/11/2021; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Hạn mức vay: 80.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,25%/năm tùy vào từng lần rút vốn; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 9.230.433.994 đồng.

Hợp đồng cấp hạn mức thấu chi số 02/2020/600346/HĐ ngày 30/11/2020; Thời hạn thấu chi: Tối đa 59 ngày; Thời hạn hiệu lực: 12 tháng kể từ ngày 30/11/2020 đến ngày 30/11/2021; Hạn mức thấu chi: 10.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7,6%/năm; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 9.999.868.902 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 276.396.022.180 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2019/600327/HĐTD ngày 11/11/2019; Hạn mức tín dụng: 8.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp hạn mức đến hết ngày 11/11/2020; Thời hạn vay: 06 tháng theo từng khe ước nhận nợ; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động; Lãi suất: 6%/năm; Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020: 3.000.000.000 đồng; Tài sản đảm bảo của bên thứ ba là Quyền sử dụng đất số P803738 do UBND tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp ngày 22/06/2000 và nhà ở gắn liền trên đất.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 4.950.200.000 đồng. Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu bảo lãnh bằng tín chấp phần chênh lệch tài sản đảm bảo so với hạn mức tín dụng.

Hợp đồng số 01/2020/600377/HĐTD ngày 23/07/2020; Thời hạn cấp tín dụng kể từ ngày 23/07/2020 đến ngày 23/07/2021; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày cấp tín dụng; Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Hạn mức cấp tín dụng: 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8%/năm; Số dư ngày 31/12/2020: 16.625.704.194 đồng; Tài sản đảm bảo bởi bên thứ ba: Giấy chứng nhận QSD đất số T803840 tại số 02 Trương Công Định, phường 2, Tp. Vũng Tàu của Công ty CP Phát triển nhà Bà Rịa - Vũng Tàu; Giấy chứng nhận QSD đất của ông Nguyễn Hữu Hùng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 27.224.000.000 đồng.

ii. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Công thương, CN Vũng Tàu

Hợp đồng cho vay từng lần số 0105/-HĐCVTL/NHCT880-HODECO ngày 22/09/2020; Thời hạn giải ngân: từ ngày 22/09/2020 đến hết ngày 30/05/2021; Thời hạn cho vay: Thời hạn cho vay là 10 tháng (trên mỗi giấy nhận nợ: 6 tháng và không quá 31/07/2021) kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Bổ sung vốn thi công trình Gói thầu Hạng mục Hạ tầng Kỹ thuật phần thoát nước mưa, thoát nước thải, Hao kỹ thuật thuộc dự án Khu nhà ở Hải Đăng - The light City; Số tiền cho vay: 20.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7 %/năm. Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020: 12.830.550.960 đồng.

Hợp đồng cho vay hạn mức số 3008/2020-HĐCVHM/NHCT880-HODECOCC ngày 22/09/2020; Thời hạn vay: 22/09/2020 đến hết ngày 10/09/2021 (Từng giấy nhân nợ tối đa không quá 5 tháng); Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ kinh doanh sản xuất bê tông và ống cống; Số tiền cho vay: 10.000.000.000 đồng; Lãi suất: 7%/năm; Số dư tiền vay tại ngày 31/12/2020: 8.655.598.600 đồng.

Tài sản đảm bảo: Hợp đồng thi công xây dựng số 74/HĐ-PTN ngày 19/6/2020 và PLHĐ số 77/PLHĐ-PTN; và quyền sử dụng đất theo GCN số H 240899 cấp ngày 03/12/1997 cùng tài sản gắn liền trên đất; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 42.349.420.000 đồng.

iii. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2019/HĐHM ngày 24/09/2019; Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 24/09/2019; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: từ 9,9%/năm đến 10,5%/năm; Mục đích vay: bổ sung vốn kinh doanh ngắn hạn; Tài sản đảm bảo tiền vay: Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 574, tờ bản đồ số 12 phường Thắng Tam, Tp. Vũng Tàu; Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 58 tại phường 11, Tp. Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.008.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là: 25.781.547.530 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 07/2020/25435/HĐHM ngày 27/11/2020; Hạn mức vay 100.000.000.000 đồng; Thời hạn rút vốn của hợp đồng: 12 tháng kể từ ngày 27/11/2020; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân; Lãi suất: 8,05%/năm; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C; Tài sản đảm bảo tiền vay: Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 574, tờ bản đồ số 12 phường Thắng Tam, Tp. Vũng Tàu; Đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 59, tờ bản đồ số 58 tại phường 11, Tp. Vũng Tàu; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 95.008.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là: 56.608.914.272 đồng.

iv. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu theo hợp đồng cấp tín dụng số VTA.DN.3031.190320 ngày 20/03/2020; Hạn mức vay: 35.602.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất: 11%/năm; Tài sản đảm bảo: Thửa đất số 04 - tờ bản đồ số 64 và Thửa đất số 01+04 - tờ bản đồ số 65, phường 11, Tp. Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 57.009.942.850 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 35.589.000.000 đồng.

v. Khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 30325/2020/HĐHM-PN/PG BankVT ngày 06/08/2020; Hạn mức tín dụng: 70.000.000.000 đồng; Thời hạn cấp tín dụng: 12 tháng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất: 9%/năm; Tài sản đảm bảo: Quyền sử dụng đất đối với thửa đất tọa lạc tại Phường 5, TP Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 151.400.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 69.769.224.902 đồng.

vi. Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Lương Gia theo hợp đồng vay vốn số 165/HĐVV-PTN ngày 25/05/2018 và phụ lục hợp đồng vay số 01/2020/PLHĐ-PTN ngày 04/05/2020; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 25.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 25/05/2020 đến ngày 24/05/2021; Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty; Lãi suất 9%/năm; Tài sản đảm bảo: không.

vii. Khoản vay ngắn hạn của các cá nhân để bổ sung vốn lưu động, phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh; Kỳ hạn vay: 1 năm (được tính là 365 ngày) bắt đầu từ ngày bên cho vay chuyển đủ số tiền gốc vào tài khoản của bên vay; Lãi suất: 11%/năm tính từ khi nhận tiền vay; Tài sản đảm bảo: Không. Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 12.000.000.000 đồng.



viii. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Quân đội CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 11275.17.560.980485.TD ngày 06/07/2017; Thời hạn vay: 48 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Bổ sung một phần chi phí đầu tư trạm trộn bê tông; Số tiền vay: 2.969.120.000 đồng; Lãi suất: 8,5 %/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là: 363.833.323 đồng;
Tài sản đảm bảo: Trạm trộn Bê tông HTEN-120-4MS4500-CR theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị số 9302.17.560.980485.BD ngày 07/07/2017; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 4.241.600.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 16385.18.560.980485.TD ngày 22/05/2018; Thời hạn vay: 36 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên; Mục đích vay: Thanh toán tiền mua 01 xe bơm bê tông cần 52m ISUZU; Số tiền vay: 2.619.600.000 đồng; Lãi suất: 8,7 %/năm; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020 là: 432.996.694 đồng; Tài sản đảm bảo: Xe bơm bê tông biển số 72C-126.93; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 4.250.000.000 đồng.

ix. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, CN Vũng Tàu

Hợp đồng vay số 03/600346/2017/HĐTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,3%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần; Do ảnh hưởng của Covid-19, ngân hàng áp dụng mức lãi suất 8,5%/năm thay mức lãi suất hiện hành áp dụng trong các kỳ trả lãi từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020; Thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 252.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 56.000.000.000 đồng). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 301.191.932.830 đồng.

x. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng số 0028/2016/HĐTD-DN ngày 22/07/2016; Hạn mức cho vay 80.916.850.000 đồng; Lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 66 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản, quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 11.963.015.152 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 9.570.353.712 đồng). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 43.729.000.000 đồng.

xi. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu theo hợp đồng cấp tín dụng số VTA.DN.781.120516 ngày 13/05/2016; Hạn mức vay: 110.000.000.000 đồng; Lãi suất 10%/năm; Thời hạn cho vay 60 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay: Thửa đất số 04, tờ bản đồ số 64, phường 11, Tp. Vũng Tàu và Thửa đất số 01+04, tờ bản đồ số 65, phường 11, Tp. Vũng Tàu. Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 57.009.942.850 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020 là: 2.166.660.000 đồng.

xii. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu:

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 10%/năm đến 10,5%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất đai để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 105.858.250.238 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 18.400.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,6%/năm và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m² để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu (giai đoạn 1); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 112.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 27.500.000.000 đồng).

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.465.677.000.000 đồng.

xiii. Khoản vay dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HDTDH.DN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất 10,55%/năm; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 701.079.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 62.207.324.667 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 10.645.736.900 đồng).

xiv. Trái phiếu doanh nghiệp do Công ty Cổ phần Phát triển Nhà Bà Rịa - Vũng Tàu phát hành với mệnh giá 1 tỷ đồng/Trái phiếu, số lượng trái phiếu đã phát hành: 100 trái phiếu, lãi suất trái phiếu: 10,5%/năm. Thời hạn trái phiếu: 15 tháng từ ngày 20/8/2020 đến 20/11/2021. Tiền lãi trái phiếu được trả sau, định kỳ 6 tháng 1 lần, Thanh toán hoặc trả tiền gốc trái phiếu: là ngày đáo hạn của trái phiếu hoặc ngày thực hiện mua lại hoặc ngày đến hạn khác để thực hiện mua lại trái phiếu trước hạn. Mục đích của phát hành trái phiếu: bổ sung vốn sản xuất kinh doanh.

b) Vay dài hạn

	Cuối năm		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Đầu tư & Phát triển, CN Vũng Tàu ⁽ⁱ⁾	196.000.000.000	196.000.000.000	5.481.727.632	-	190.518.272.368	190.518.272.368
Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱ⁾	2.392.661.440	2.392.661.440	-	9.565.359.424	11.958.020.864	11.958.020.864
Ngân hàng TMCP Á Châu, CN Vũng Tàu	-	-	-	2.166.660.000	2.166.660.000	2.166.660.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	209.638.886.800	209.638.886.800	25.315.306.562	30.918.000.000	215.241.580.238	215.241.580.238
Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu ^(iv)	51.561.587.767	51.561.587.767	5.789.315.708	15.384.023.699	61.156.295.758	61.156.295.758
Ngân hàng TMCP Quân đội, CN Vũng Tàu	-	-	-	796.830.017	796.830.017	796.830.017
Cộng	459.593.136.007	459.593.136.007	36.586.349.902	58.830.873.140	481.837.659.245	481.837.659.245

i. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu theo Hợp đồng vay số 03/600346/2017/HDTD ngày 31/08/2017; Hạn mức cho vay 280.000.000.000 đồng; Lãi suất 9,3%/năm và được điều chỉnh 6 tháng/1 lần; Do ảnh hưởng của Covid-19, ngân hàng áp dụng mức lãi suất 8,5%/năm thay mức lãi

suất hiện hành áp dụng trong các kỳ trả lãi từ ngày 01/04/2020 đến ngày 31/12/2020; Thời hạn vay 84 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 252.000.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 56.000.000.000 đồng). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 301.191.932.830 đồng.

ii. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng số 0028/2016/HETD-DN ngày 22/07/2016; Hạn mức cho vay 80.916.850.000 đồng; Lãi suất 10%/năm trong 12 tháng đầu và điều chỉnh 6 tháng/1 lần, thời hạn vay 66 tháng; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản, quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 11.963.015.152 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 9.570.353.712 đồng). Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 43.729.000.000 đồng.

iii. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, CN Vũng Tàu

Hợp đồng tín dụng từng lần số 2015/HDC-VCB/TL ngày 04/01/2016; Hạn mức cho vay 150.000.000.000 đồng; Lãi suất: từ 10%/năm đến 10,5%/năm; Thời hạn vay: 60 tháng; Mục đích: Thanh toán chi phí chuẩn bị đất đai để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng, phường 12, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 105.858.250.238 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 18.400.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH ngày 20/05/2019; Hạn mức cho vay 130.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,6%/năm và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: Bổ sung thanh toán chi phí chuẩn bị đất với diện tích 54.306,1 m² để làm quỹ đất của dự án Khu nhà ở Hải Đăng Phường 12, Tp Vũng Tàu (giai đoạn 1); Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 112.500.000.000 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 27.500.000.000 đồng).

Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 2019/HDC-VCB/TDH/01 ngày 06/06/2019; Hạn mức cho vay 30.000.000.000 đồng; Lãi suất: 9,6%/năm và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Mục đích vay: Thanh toán chi phí nhận chuyển nhượng để tạo quỹ đất cho dự án Trần Phú Bãi Dâu, Phường 5, Tp Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 15.000.000.000 đồng.

Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 2020/HDC-VCB/DAHĐ ngày 09/11/2020; Hạn mức cho vay 460.000.000.000 đồng; Lãi suất: 8,4%/năm và điều chỉnh theo thông báo của ngân hàng tại từng thời điểm giải ngân; Thời hạn vay 72 tháng; Mục đích vay: đầu tư thực hiện dự án khu nhà ở Hải Đăng "The light city" (Đợt 1 - Giai đoạn 1) tại phường 12, TP Vũng Tàu; Hình thức đảm bảo tiền vay là tài sản và quyền sử dụng đất các dự án của Công ty; Số dư nợ gốc tại ngày 31/12/2020: 22.180.636.562 đồng.

Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 2.465.677.000.000 đồng.

iv. Khoản vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu theo Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 01/2019/HETDHDN ngày 28/01/2019; Hạn mức vay: 250.000.000.000 đồng; Mục đích vay: Thanh toán các chi phí liên quan tới đầu tư dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ giai đoạn 1; Lãi suất 10,55%/năm; Thời hạn cho vay 07 năm; Hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu nhà ở Ecotown

Phụ Mỹ; Tổng giá trị tài sản đảm bảo: 701.079.000.000 đồng; Số dư nợ vay tại ngày 31/12/2020: 62.207.324.667 đồng (trong đó, vay dài hạn đến hạn trả là: 10.645.736.900 đồng).

20. **Vốn chủ sở hữu**

a) **Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Số dư đầu năm trước	504.312.670.000	92.782.616.738	(8.217.561.861)	78.493.589.494	117.657.696.518	17.762.576.411	802.791.587.300
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	144.682.887.851	1.322.117.632	146.005.005.483
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(8.290.500)	-	-	-	(8.290.500)
Trích lập các quỹ	-	-	-	10.535.332.646	(22.124.198.555)	-	(11.588.865.909)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	74.931.730.000	-	-	-	(74.931.730.000)	-	-
Chia cổ tức bằng tiền mặt	-	-	-	-	-	(880.000.000)	(880.000.000)
Dùng cổ phiếu quỹ chia thưởng cho CB CNV	-	(7.997.061.861)	7.997.061.861	-	-	-	-
Biến động khác	-	-	220.500.000	-	-	221.037.418.457	221.257.918.457

Số dư cuối năm trước **579.244.400.000** **84.785.554.877** **(8.290.500)** **89.028.922.140** **165.284.655.814** **239.242.112.500** **1.157.577.354.831**

Số dư đầu năm nay **579.244.400.000** **84.785.554.877** **(8.290.500)** **89.028.922.140** **165.284.655.814** **239.242.112.500** **1.157.577.354.831**

Lãi trong năm nay	-	-	-	-	230.155.916.982	1.124.589.542	231.280.506.524
Mua cổ phiếu quỹ (i)	-	-	(10.560.512.007)	-	-	-	(10.560.512.007)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu (ii)	85.913.970.000	-	-	-	(85.913.970.000)	-	-
Trích lập các quỹ	-	-	-	14.671.316.324	(30.889.696.278)	(140.348.507)	(16.358.728.461)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	(800.000.000)	(800.000.000)
Cổ đông không kiểm soát bán cổ phần tại Công ty CP Đầu tư	-	-	-	-	-	(221.400.000.000)	(221.400.000.000)



Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng VND
Xây dựng Giải trí Đại Dương Vũng Tàu							
Cổ đông không kiểm soát mua cổ phần Công ty CP Bê tông và Xây lắp Hodeco	-	-	-	-	-	2.400.000.000	2.400.000.000
Số dư cuối năm	665.158.370.000	84.785.554.877	(10.568.802.507)	103.700.238.464	278.636.906.518	20.426.353.535	1.142.138.620.887

(i) Công ty đã mua lại 640.000 cổ phiếu quỹ theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-HĐQT ngày 11/3/2020 và theo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ số 180/CV-PTN ngày 29/4/2020.

(ii) Công ty đã phát hành 8.591.397 cổ phiếu với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để trả cổ tức năm 2019 với tỷ lệ 15% cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 46/NQ-HĐQT ngày 29/4/2020. Theo đó, vốn cổ phần của Công ty tăng từ 579.244.400.000 VND lên 665.158.370.000 VND. Vào ngày 30/6/2020, Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu đã cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 26 chấp thuận cho việc tăng vốn cổ phần này của Công ty.

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Cổ đông	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị VND	%	Giá trị VND	%
Lucerne Enterprise Ltd	24.661.120.000	3,71	52.260.220.000	9,02
Ông Trần Minh Chính	145.136.380.000	21,82	25.278.300.000	4,36
Ông Đoàn Hữu Thuận	62.187.170.000	9,35	49.075.800.000	8,47
Các cổ đông khác	433.173.700.000	65,12	452.630.080.000	78,14
Cộng	665.158.370.000	100	579.244.400.000	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn góp đầu năm	579.244.400.000	504.312.670.000
Vốn góp tăng trong năm	85.913.970.000	74.931.730.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	665.158.370.000	579.244.400.000

d) Cổ phiếu (mã chứng khoán HDC)

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	66.515.837	57.924.440
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	66.515.837	57.924.440
Cổ phiếu phổ thông	66.515.837	57.924.440
Số lượng cổ phiếu được mua lại	640.829	829
Cổ phiếu phổ thông	640.829	829
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	65.875.008	57.923.611
Cổ phiếu phổ thông	65.875.008	57.923.611
Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 đ/CP		

e) Chia cổ tức

Trong năm 2020, Công ty mẹ đã phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội cổ đông của Công ty số 41/NQ.ĐHCĐ ngày 16/4/2020 như sau:

Chia cổ tức bằng cổ phiếu phát hành mới cho các cổ đông	:	15%
Trích quỹ đầu tư phát triển	:	14.479.931.995 Đồng
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	:	14.479.931.995 Đồng
Trích khen thưởng Hội đồng quản trị	:	1.527.925.195 Đồng

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm	110.697.132.951	105.795.196.128
Doanh thu cung cấp dịch vụ	81.882.141.969	30.640.343.780
Doanh thu hợp đồng xây dựng	12.469.381.312	34.345.145.434
Doanh thu kinh doanh bất động sản	643.707.861.768	653.762.980.164
Cộng	848.756.518.000	824.543.665.506
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Năm nay VND	Năm trước VND
Hàng bán bị trả lại	9.783.926.027	-
Cộng	9.783.926.027	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm	110.697.132.951	105.795.196.128
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	81.882.141.969	30.640.343.780
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	12.469.381.312	34.345.145.434
Doanh thu thuần kinh doanh bất động sản	633.923.935.741	653.762.980.164
Cộng	838.972.591.973	824.543.665.506
4. Giá vốn hàng bán	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	99.027.701.953	95.777.584.606
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	98.526.643.589	17.448.408.838
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	10.089.024.115	29.207.798.576
Giá vốn kinh doanh bất động sản	256.715.988.042	443.118.908.771
Cộng	464.359.357.699	585.552.700.791
5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	300.878.122	2.131.381.944
Cổ tức, lợi nhuận được chia	3.719.072.000	4.618.215.500
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	1.559.455.658	494.586.753

5. Doanh thu hoạt động tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Cộng	5.579.405.780	7.244.184.197
6. Chi phí tài chính	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	37.726.535.189	16.738.492.737
Lãi chậm trả	-	1.380.000.000
Lỗi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	3.000.000	27.150.000
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất đầu tư	(99.200)	210.800
Cộng	37.729.435.989	18.145.853.537
7. Chi phí bán hàng	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên bán hàng	4.219.352.138	3.520.394.092
Chi phí hoa hồng, quảng cáo	4.957.849.210	3.122.094.836
Chi phí thương hiệu Fusion	176.523.295	3.216.669.893
Chi phí vận chuyển	3.206.442.000	2.391.427.500
Chi phí khác	144.464.170	2.190.565.953
Cộng	12.704.630.813	14.441.152.274
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí cho nhân viên quản lý	18.728.019.675	16.642.724.864
Chi phí hội nghị, tiếp khách	10.132.834.782	9.400.215.947
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) phải thu khó đòi	1.367.494.041	(832.900.201)
Chi phí khác	9.993.005.511	9.386.827.825
Cộng	40.221.354.009	34.596.868.435
9. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập khác	1.264.501.406	7.236.647.375
Hoàn nhập chi phí trích trước công trình XD	-	331.210.479
Thu tiền phạt vi phạm hợp đồng	518.373.700	-
Thu nhập từ thanh lý bán tài sản bất động sản	-	6.441.067.757
Thu nhập từ thanh lý bán TSCĐ khác	222.847.248	214.115.743

9. Lợi nhuận khác	Năm nay VND	Năm trước VND
Xóa nợ phải trả	298.996.741	228.497.299
Thu nhập khác	224.283.717	21.756.097
Chi phí khác	2.203.358.058	1.849.475.282
Chi phí thanh lý TSCĐ	318.595.290	182.485.209
Các khoản bị phạt hành chính, chậm nộp thuế	1.410.558.424	1.665.263.274
Chi phí khác	474.204.344	1.726.799
Lợi nhuận khác	(938.856.652)	5.387.172.093
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay VND	Năm trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	288.664.168.340	183.680.976.419
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	57.850.100.292	37.675.970.936
Thuế TNDN được giảm 30% theo Nghị định 114/2020/NĐ-CP ngày 25/09/2020	(298.088.093)	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	57.552.012.199	37.675.970.936
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(168.350.383)	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(168.350.383)	-
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	230.155.916.982	144.682.887.851
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận	-	(16.218.379.954)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu	230.155.916.982	128.464.507.897
Cổ phiếu đang lưu hành bình quân trong kỳ	61.934.895	54.469.698
Lãi cơ bản trên cổ phiếu [VND/CP]⁽ⁱ⁾	3.716	2.358

(i) Lãi cơ bản trên trên cổ phiếu năm trước đã được điều chỉnh hồi tố do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 thông qua. Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không được điều chỉnh giảm do chưa trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, số liệu trích quỹ chờ được Đại hội đồng cổ đông thông qua.

13. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	268.534.550.548	266.768.121.147
Chi phí nhân công	78.404.646.168	52.070.681.323
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.716.652.159	6.682.987.811
Chi phí dịch vụ mua ngoài	167.488.232.796	512.965.174.827
Chi phí bằng tiền khác	653.610.616.863	133.155.577.096
Cộng	1.180.754.698.534	971.642.542.204

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Tài sản cho thuê hoạt động

Tại ngày kết thúc năm tài chính, các khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu trong tương lai thu được từ các hợp đồng thuê hoạt động không thể hủy ngang như sau:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Từ 1 năm trở xuống	12.537.287.479	11.987.142.191
Trên 1 năm đến 5 năm	50.149.149.917	60.168.699.149
Trên 5 năm	57.679.440.977	50.708.317.347
Cộng	120.365.878.373	122.864.158.687

Tổng số tiền thuê phát sinh được ghi nhận là doanh thu trong năm là 10.167.942.455 đồng (năm trước là 11.138.455.680 đồng).

2. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam.

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Kinh doanh bất động sản: Đầu tư phát triển các khu đô thị mới, đầu tư kinh doanh phát triển nhà và hạ tầng khu đô thị và khu kinh tế.

Xây dựng: Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật, giao thông, thủy lợi.

Thương mại và dịch vụ: Tư vấn quản lý dự án, tư vấn đầu tư xây dựng, kinh doanh các mặt hàng phục vụ xây dựng, Kinh doanh du lịch lữ hành, cho thuê văn phòng.

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2020	Bất động sản	Xây dựng	Sản xuất & Dịch vụ	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	633.923.935.741	12.469.381.312	192.579.274.920	838.972.591.973
Chi phí bộ phận	(256.715.988.042)	(10.089.024.115)	(197.554.345.542)	(464.359.357.699)
Kết quả kinh doanh bộ phần	377.207.947.699	2.380.357.197	(4.975.070.622)	374.613.234.274

Doanh thu tài chính				5.579.405.780
Chi phí tài chính				(37.729.435.989)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết				65.805.749
Chi phí bán hàng				(12.704.630.813)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(40.221.354.009)
Thu nhập khác				1.264.501.406
Chi phí khác				(2.203.358.058)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(57.552.012.199)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả				168.350.383
Lợi nhuận sau thuế				231.280.506.524

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31-12-2019	Bất động sản VND	Xây dựng VND	Sản xuất & Dịch vụ VND	Cộng VND
Doanh thu thuần bộ phận	653.762.980.164	34.345.145.434	136.435.539.908	824.543.665.506
Chi phí bộ phận	(443.118.908.771)	(29.207.798.576)	(113.225.993.444)	(585.552.700.791)
Kết quả kinh doanh bộ phần	210.644.071.393	5.137.346.858	23.209.546.464	238.990.964.715

Doanh thu tài chính				7.244.184.197
Chi phí tài chính				(18.145.853.537)
Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết				(757.470.340)
Chi phí bán hàng				(14.441.152.274)
Chi phí quản lý doanh nghiệp				(34.596.868.435)
Thu nhập khác				7.236.647.375
Chi phí khác				(1.849.475.282)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				(37.675.970.936)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả				-
Lợi nhuận sau thuế				146.005.005.483

3. Tài sản đảm bảo

Công ty có tài sản đảm bảo thế chấp tại các ngân hàng vào ngày 31/12/2020 như sau:

Giấy chứng nhận QSD đất

**Diện tích Ngân hàng
(m²)**

Số 2 Trương Công Định, phường 2 (*)	2.096,5	BIDV, CN Vũng Tàu
Đất đường Võ Nguyên Giáp (đường 30/04 nối dài) tại phường 12 TP Vũng Tàu (Tiểu thủ CN Phước Thắng)	43.441,3	BIDV, CN Vũng Tàu
Khu nhà hàng Maxim, Hữu Nghị, Công viên nước số 36 đường Nguyễn Thái Học, P7, TP. Vũng Tàu.	21.886,1	BIDV, CN Vũng Tàu
Dự án Đông 3 tháng 2 tại phường 10, Tp Vũng Tàu	25.849,7	BIDV, CN Vũng Tàu
Nhà dịch vụ chung cư Lô B - Nam Kỳ Khởi Nghĩa	2.885,4	Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu
Dự án Hải Đăng, phường 12, Tp. Vũng Tàu	34.779	Ngân hàng TMCP Phương Đông, CN Vũng Tàu
Dự án Hải Đăng, phường 12, Tp. Vũng Tàu	274.227	VCB, CN Vũng Tàu
Siêu thị, văn phòng làm việc Chung cư 21 tầng TTTM	15.942	VCB, CN Vũng Tàu
Thửa đất 574 tờ bản đồ số 12 tại phường 3	2.641,1	Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu
Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai thuộc dự án Khu nhà ở Ecotown Phú Mỹ	63.134,5	Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu
Thửa đất số 59, tờ bản đồ số 58 tại phường 11, dự án Tây 3/2	9.298,8	Ngân hàng TMCP Liên doanh Việt Nga, CN Vũng Tàu
Dự án Tây đường 3 tháng 2 tại phường 11, Tp. Vũng Tàu	24.031	ACB, CN Vũng Tàu
Thửa đất số 19, tờ bản đồ số 51 tại phường 5	13.287,5	Ngân hàng TMCP Xăng Dầu Petrolimex, CN Vũng Tàu

(*) Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại số 02 Trương Công Định, phường 2, Tp. Vũng Tàu với diện tích: 2.096,5 m² thế chấp tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển, CN Vũng Tàu dùng để đảm bảo cho Công ty CP Xây dựng – Bất động sản Hodeco với giá trị đảm bảo 6.250.000.000 đồng.

4. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Từ ngày 07/01/2021 đến ngày 03/02/2021, Công ty đã bán hết 640.829 cổ phiếu quỹ theo báo cáo kết quả giao dịch cổ phiếu quỹ số 64/CV-PTN ngày 04/02/2021.

Ngoài ra không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính riêng.

5. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan và các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Các nghiệp vụ chủ yếu trong kỳ như sau:

Nội dung nghiệp vụ/Bên liên quan	Mối quan hệ	Giá trị giao dịch VND	Số dư cuối năm phải thu/(phải trả) VND
Trả trước ngắn hạn cho người bán			5.706.056.600
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	5.706.056.600	5.706.056.600
Phải trả về thi công xây dựng			(29.764.733.604)
Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Hodeco	Công ty liên kết	44.810.646.242	(29.764.733.604)

Trong năm, Công ty đã thực hiện chi trả thù lao, thu nhập cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành của Công ty, chi tiết như sau:

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Lương, thưởng của Ban Tổng Giám đốc	4.912.654.231	3.160.434.940
Thù lao, thưởng HĐQT và Ban kiểm soát	3.043.000.000	2.654.000.000

6. Thông tin về số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

7. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

	Giá trị ghi sổ VND		Giá trị hợp lý VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương tiền	29.928.379.415	53.905.871.780	29.928.379.415	53.905.871.780
Phải thu khách hàng, phải thu khác	435.229.054.185	363.072.467.790	435.229.054.185	363.072.467.790
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	9.544.079.684	9.543.980.484	9.544.079.684	9.543.980.484
Cộng	474.701.513.284	426.522.320.054	474.701.513.284	426.522.320.054
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	1.014.535.246.136	912.272.384.032	1.014.535.246.136	912.272.384.032
Chi phí phải trả	13.093.888.785	4.667.463.400	13.093.888.785	4.667.463.400
Phải trả người bán, phải trả khác	438.013.925.171	302.836.047.215	438.013.925.171	302.836.047.215
Cộng	1.465.643.060.092	1.219.775.894.647	1.465.643.060.092	1.219.775.894.647

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Phương pháp và giả định sau đây được sử dụng để ước tính giá trị hợp lý:

- Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác phần lớn xấp xỉ với giá trị ghi sổ do kỳ hạn ngắn hạn của những công cụ này.
- Giá trị hợp lý của các chứng khoán niêm yết được xác định trên cơ sở giá giao dịch trên thị trường chứng khoán niêm yết. Đối với các chứng khoán chưa niêm yết thì giá trị hợp lý được xác định theo giá trị sổ sách.
- Giá trị hợp lý của các khoản vay có lãi suất cố định hoặc thả nổi không xác định được do không có đủ thông tin để áp dụng các mô hình định giá phù hợp.

8. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các

hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm cả tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng. Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

9. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.

Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	<u>Từ 01 năm trở xuống</u>	<u>Trên 01 năm</u>	<u>Cộng VND</u>
Số cuối năm			
Các khoản vay	554.942.110.129	459.593.136.007	1.014.535.246.136
Phải trả người bán	115.438.251.175	-	115.438.251.175
Chi phí phải trả	13.093.888.785	-	13.093.888.785
Phải trả khác	321.102.799.713	1.472.874.283	322.575.673.996
Số đầu năm			
Các khoản vay	430.434.724.787	481.837.659.245	912.272.384.032
Phải trả người bán	76.214.612.551	-	76.214.612.551
Chi phí phải trả	4.667.463.400	-	4.667.463.400
Phải trả khác	224.894.648.381	1.726.786.283	226.621.434.664

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

10. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Công ty không có rủi ro ngoại tệ do việc mua và bán hàng hóa, dịch vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ là Đồng Việt Nam.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động do thay đổi lãi suất thị trường. Rủi ro về thay đổi lãi suất thị trường của Công ty chủ yếu liên quan đến các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản vay.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách theo dõi chặt chẽ tình hình thị trường có liên quan để xác định chính sách lãi suất hợp lý có lợi cho các mục đích quản lý giới hạn rủi ro của Công ty.

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo là không đáng kể.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

Các cổ phiếu do công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và đa dạng hóa danh mục đầu tư.

Người lập biểu



Dương Thị Ngọc

Kế toán trưởng



Bùi Thị Thịnh

Tổng Giám đốc



Lê Viết Liên

Lập, ngày 22 tháng 03 năm 2021